Lesson 8 VERB FORMS

Let's Learn!

Bare Infinitive

✡ Động từ nguyên mẫu (nguyên thể) là động từ giữ nguyên dạng, không chia động từ.

✡ Hình thức: V / not V

✡ Các trường hợp sử dụng động từ nguyên mẫu:

- **Đứng sau động từ khuyết thiếu:** can, could, may, might, will, would, should, had better, must, etc.

  Examples: ▸ You **should** wake up earlier in the morning.

- **Đứng sau một số động từ:** let *(cho phép)*, make *(bắt)*, help *(giúp)*, have *(nhờ, bảo)*

  Examples: ▸ My father will **let** me go to the party tonight.

- ***Cấu trúc***

  S + would rather + V *(muốn làm gì)*
  S + V + rather than + V *(yêu thích hơn)*

  Examples: ▸ Jane would **rather** go to Paris by plane.



LIVEWORKSHEETS

Full Infinitive

- Động từ nguyên mẫu có "to" là động từ giữ nguyên dạng, không chia động từ, nhưng được thêm "to" ở phía trước.
- Hình thức: **to V / not to V**
- Các trường hợp sử dụng động từ nguyên mẫu có "to":

• **Diễn đạt "mục đích" (để làm gì)**

Examples: ▸ She went to the bakery **to buy** some bread.

• **Đứng sau một số động từ nhất định (một số động từ hay gặp):**

afford	*có khả năng chi trả*	invite	*mời*
agree	*đồng ý*	know	*biết*
advise	*khuyên*	learn	*học*
ask	*yêu cầu*	manage	*cố gắng*
allow	*cho phép*	offer	*đề nghị làm gì cho ai*
choose	*chọn*	permit	*cho phép*
decide	*quyết định*	plan	*có kế hoạch*
encourage	*khuyến khích*	prepare	*chuẩn bị*
expect	*mong chờ*	promise	*hứa*
fail	*thất bại*	remind	*nhắc nhở*
force	*bắt ép*	require	*yêu cầu*
forbid	*cấm*	refuse	*từ chối*
get	*nhờ, bảo*	seem	*dường như*
help	*giúp*	teach	*dạy*
hope	*hi vọng*	tell	*kể*
intend	*dự định*	want	*muốn*
instruct	*hướng dẫn*	warn	*cảnh báo*

Examples: ▸ They decided **to buy** a new bike.
▸ John invited me **to join** a party.



LIVEWORKSHEETS



- **Đứng sau cụm động từ:** would like – would love – would prefer – would hate

Examples: ▸ I would like **to drink** a cup of coffee.

- **Đứng sau các từ để hỏi (question words):** who – what – which – where – how

Examples: ▸ I don't know how **to open** this box.

- **Đứng sau một số tính từ hay gặp diễn tả cảm xúc, năng lực của người:**

(un) able	*có thể / không thể làm gì*	(un) lucky	*(không) may mắn*
afraid	*sợ*	pleased	*hài lòng*
amazed	*ngạc nhiên*	proud	*tự hào*
anxious	*lo lắng*	ready	*sẵn sàng*
astonished	*kinh ngạc*	sad	*buồn*
delighted	*vui sướng*	sorry	*tiếc*
disappointed	*thất vọng*	shocked	*sốc*
glad	*vui mừng*	surprised	*ngạc nhiên*
(un) happy	*(không) vui*	willing	*sẵn lòng*

Examples: ▸ Tony was happy **to receive** his father's letter.

- **Đứng sau một số danh từ hay gặp:**

ability	*khả năng, năng lực*	goal	*mục tiêu*
attempt	*nỗ lực*	need	*nhu cầu*
chance	*cơ hội*	pleasure	*niềm vui*
choice	*sự lựa chọn*	possibility	*khả năng xảy ra*
decision	*sự quyết định*	permission	*sự cho phép*
desire	*khát khao*	offer	*lời đề nghị*

LIVEWORKSHEETS

dream	*ước mơ*	opportunity	*cơ hội*
failure	*sự thất bại*	right	*quyền*
freedom	*tự do*	shock	*cú sốc*
intention	*dự định*	wish	*điều ước*

Examples: ▸ It was a great pleasure **to meet** you.

✡ MỘT SỐ CẤU TRÚC CỐ ĐỊNH:

- **Đánh giá việc gì, cái gì:**

It + be + Adj + (for SB) + to V

Examples: ▸ It's important for us **to check** all the reports now.

- **Đánh giá tính cách ai đó:**

It + be + Adj + of SB + to V

Examples: ▸ It was very kind of him **to help** me.

- **Quá... đến nỗi không thể**

S + be + too + Adj + (for SB) + to V
S + V + too + Adv + (for SB) to V

Examples: ▸ This shirt is too large for me **to wear**.
▸ The teacher speaks too fast for me **to understand**.

- **Đủ... để làm gì:**

S + be + Adj + enough + (for SB) + to V
S + V + Adv + enough + (for SB) + to V
S + be/ V + enough + N + (for SB) + to V

LIVEWORKSHEETS



Examples:
- This room is large enough for us **to stay** in.
- They ran fast enough **to catch** the bus.
- There are enough chairs for everyone **to sit** on.

- **Không cần thiết làm gì:**

There's no need + to V

Examples:
- There's no need **to hurry** because we still have a lot of time.

- **Thấy như thế nào khi làm gì:**

S + find + it + Adj + to V

Examples:
- I found it difficult **to learn** Japanese.

- **Tốn bao nhiêu thời gian làm gì:**

It + takes + SB + time + to V

Examples:
- It took me 2 hours to finish my homework.

Gerund

- Danh động từ là động từ được thêm đuôi "ing" ở phía sau.
- Hình thức: V-ing / not V-ing
- Các trường hợp sử dụng danh động từ:

- **Đóng vai trò là một danh từ, đứng đầu câu làm chủ ngữ hoặc tân ngữ sau động từ.**

Examples:
- **Swimming** is a very good form of exercise.
- My hobby is **playing** chess.

LIVEWORKSHEETS



Let's Practice

Exercise 1. Put the following verbs into the correct columns.

Điền những động từ sau vào cột sao cho phù hợp.

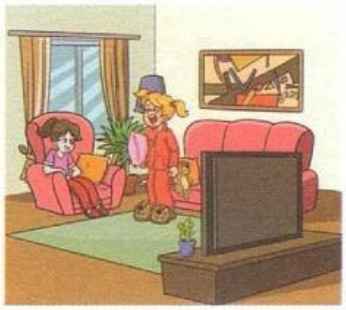
avoid	suggest	stop	remind	hope
forget	practice	remember	allow	enjoy
start	give up	deny	try	decide
manage	promise	want	spend	prefer
finish	mind	advise	hate	regret

V + to V	V + V-ing	V + to V/ V-ing	V + to V/ V-ing

Exercise 2. Complete the following sentences with the correct form of the given verbs: bare infinitive and full infinitive.

Hoàn thành câu sử dụng dạng đúng của động từ cho trước: động từ nguyên mẫu và động từ nguyên mẫu có to.

LIVEWORKSHEETS



1 I don't want ..... this film. It is so boring. (see)

2 Julie's parents didn't allow her ..... hiking with her friends. (go)



3 They would rather ..... a boxing match than a football match. (see)

4 Lora is not well enough ..... tennis this evening. (play)



5 Susan always helps her mother ..... housework on Sundays. (do)

6 The doctor made the patient ..... in bed for a few days. (stay)

7 It's interesting ..... board games. (play)



8 She would prefer ..... out rather than ..... at home. (go – stay)

9 She didn't let me ..... loudly in the living room. (talk)



10 My father decided ..... our summer holiday in Phu Quoc Island. (spend)

Exercise 3. Complete the following sentences with the correct form of the verbs in brackets: full infinitive and gerund.

Hoàn thành câu sử dụng dạng đúng của động từ trong ngoặc: động từ nguyên mẫu có "to" và danh động từ.

1 Do you fancy _____ for a walk after dinner? **(go)**

2 How old were you when you learnt _____ a bike? **(ride)**

LIVEWORKSHEETS



3. It was foolish of you _____ so fast in the centre of the city. **(drive)**
4. We aired the room by _____ the windows. **(open)**
5. If you don't have too much luggage, I suggest _____ the underground. **(take)**
6. I didn't finish _____ the room because I didn't like the colour. **(paint)**
7. She had no difficulty _____ the busy street. **(cross)**
8. I read the instructions carefully to avoid _____ mistakes. **(make)**
9. I can't help _____ him when I see him. **(laugh at)**
10. _____ is a good habit. **(read)**

Exercise 4. Complete the following sentences with the correct form of the given verbs.

Hoàn thành câu sử dụng dạng đúng của động từ cho trước.

1. I don't like _____ alone in the house at night. (be)
2. We are too scared _____ the tent. There are some bears outside. (leave)
3. I am fed up with _____ this film on the television. (watch)
4. After _____ lunch, we take a nap for some minutes. (have)
5. I don't know how _____ this word. (pronounce)
6. I am hungry but I don't feel like _____ anything. (eat)
7. Jack enjoys _____ volleyball with his friends. (play)
8. You had better _____ me the truth before the police arrive. (tell)
9. I usually have my father _____ my bike. (fix)
10. Would you like _____ some board games? (play)

LIVEWORKSHEETS

Exercise 5. Complete the following sentences with the correct form of the given verbs.

Hoàn thành câu sử dụng dạng đúng của động từ cho trước.

1. We tried ..... (persuade) him ..... (agree) with our plan.
2. Anna tried ..... (cook) her new recipe and luckily, it was a success.
3. Could you please stop ..... (sing)? I'm trying ..... (concentrate) on my work.
4. We stopped once ..... (buy) petrol and then we stopped again ..... (ask) the locals the way to the camping site.
5. I regret ..... (inform) you that you won't be offered the job.
6. Antony regretted ..... (pursue) higher education when he was young.
7. Did you remember ..... (send) the document I gave yesterday to John?
8. I distinctly remember ..... (pay) him. I gave him $20.
9. Don't forget ..... (turn off) your computer before leaving the room.
10. I will never forget ..... (meet) Jenny the first time when we were in London.

Exercise 6. Complete the following sentences with the correct form of the given verbs.

Hoàn thành câu sử dụng dạng đúng của động từ cho trước.

1. Peter promised _____ (pay) for the meal.
2. Beth admitted _____ (change) the computer passwords.
3. All applicants must _____ (send) their application forms by Monday.

LIVEWORKSHEETS



4 I'm not interested in _____ (take) up karate lessons.

5 It's a pleasure _____ (meet) such a clever person.

6 The student denied _____ (break) the window.

7 I would like _____ (have) dinner with you.

8 It's compulsory _____ (follow) the rules of the school.

9 I used to _____ (go) to school on foot when I was a primary student.

10 Don't forget _____ (lock) the back door when you leave.

11 Doctors hope _____ (find) a cure for cancer.

12 You are not allowed _____ (drink) beer.

13 I forgot _____ (phone) you yesterday.

14 Before _____ (answer) the questions, please read the text carefully.

15 Tracey hates _____ (listen) to hard rock music.

Exercise 7. Complete the following sentences with the correct form of the given verbs.

Hoàn thành câu sử dụng dạng đúng của động từ cho trước.

1 My best friend advised me (see) ..... a doctor for my cough.

2 I was busy (type) ..... the letter when the boss came.

3 They were delighted (see) ..... their father standing on the deck of the ship.

4 Teenagers enjoy (surf) ..... the Internet.

5 My mother lets me (stay) ..... up late at weekends.

6 I promise (not be) ..... late again.

7 I have just invited my friends (have) ..... dinner in my house.

LIVEWORKSHEETS

8 David is used to work ..... at night.

9 The doctor advised him give up ..... smoke .....

10 I don't mind eat ..... pork, but I'd rather eat ..... fish.

11 I can't stand watch ..... horror films on TV.

12 The boy seems be ..... very polite.

13 They were fined for not pay ..... the bill.

14 I chose live ..... on the island because of my health.

15 I don't remember visit ..... that city.

Exercise 8. Complete the following sentences with the correct form of the given verbs.

Hoàn thành câu sử dụng dạng đúng của động từ cho trước.

1 All students are expected ..... know the rules of the college.

2 Mr. Kim was accused of ..... leak classified information to the press.

3 Would you mind ..... write your name and bank account on this sheet?

4 Don't forget ..... lock the door before ..... go out, Julia.

5 My father warned me ..... not touch the wire. It's dangerous!

6 The doctor advised Alex ..... give up ..... smoke.

7 My mother told me ..... not stay up too late.

8 We are looking forward to ..... read your new novel.

9 Keep ..... talk. I'm listening to you. Your story is inspiring me a lot.

10 If they promised ..... not make so much noise, I will allow them ..... play here.

LIVEWORKSHEETS



11 Jenna's dog loves ..... run around the flower beds.

12 Jack offered ..... give me a lift to the airport yesterday.

13 Jack suggested ..... go skiing in the mountains this weekend. How does that sound to you?

14 Recently, Mrs. Violet has been spending most of her time ..... teach English for poor children in her town.

15 Nancy finally decided ..... quit her present job after four years of ..... work.

Exercise 9. Complete with the correct form of the verbs in the box.

Hoàn thành câu sử dụng dạng đúng của động từ trong hộp.

water	meet	speak	play	listen to
talk	ride	watching	visiting	study

1 I practise ..... English a lot, so my speaking skill has improved greatly.

2 You had better ..... hard if you don't want to take the test again.

3 Could you please sit down and stop .....!

4 My brother is learning how ..... his bike; dad is teaching him.

5 My son is very good at ..... chess.

6 Aren't you tired of ..... the same programs on TV every day, Paul?

7 I will never forget ..... New York the first time.

8 Remember ..... the flowers every day.

9 We're looking forward ..... our British friends in summer.

10 My sister enjoys ..... classical music.

LIVEWORKSHEETS

Exercise 10. Complete with the correct form of the verbs in the box.

Hoàn thành câu sử dụng dạng đúng của động từ trong hộp.

collect	live	be	drive	show
give	play	drink	eat	watch

1. Jack warned me ..... (not) fast to avoid accidents.
2. Did you remember ..... him the meeting note? - No, I didn't. I'll go and do it now.
3. My grandmother doesn't mind ..... in the countryside. She loves the peaceful atmosphere there.
4. She advised me ..... at least 2 litres of water every day.
5. Most children prefer ..... television to listening to the radio.
6. It's raining hard, but they continue ..... football.
7. Please stop ..... fast food, otherwise you will get fat soon.
8. Laura is interested in ..... plastic bottle to decorate her garden.
9. Visitors are required ..... their tickets at the gate.
10. The traffic sign warns drivers ..... careful of the slippery road.

Exercise 11. Underline the correct answer.

Gạch chân dưới phương án đúng.

1. They have decided [booking | to book] flight tickets to Maldives [enjoying | to enjoy] their honeymoon.
2. How did you learn [speaking | to speak] Japanese so well?
3. I look forward [to seeing | see] you when I come next week!

LIVEWORKSHEETS



4. I forgot [taking | to take] the books back to the library, so I had to pay a fine.
5. Don't let the dog [sitting | sit] on the sofa.
6. The doctor advised us [to exercise | exercising] thirty minutes every day.
7. We finally managed [finding | to find] my passport and then left for the airport.
8. Do you remember [going | to go] to Germany when you were two years old?
9. I hope [to become | become] a pilot when I grow up.
10. Most teenagers love [go | going] to the cinema in their free time.
11. The windows need [clean | cleaning]. You can't see through them.
12. Is it possible [to borrow | borrowing] books from the school library on Saturday?
13. Sam tried [fixing | to fix] the car but he couldn't [do | doing] it.
14. Sully is bored with [to do | doing] the same work every day.
15. Mr. Davies teaches some students [to paint | painting] after school.

Exercise 12. Underline the correct answer.

Gạch chân dưới phương án đúng.

1. My father doesn't mind do | doing the housework with my mom.
2. My dad finally gave up smoking | to smoke at the age of forty-nine.
3. It is difficult understand | to understand this exercise.
4. Jenny can't imagine to go | going out without her smartphone.
5. I would like to stay | stay at home and watch TV rather than going | go out in the rain.

LIVEWORKSHEETS

6 Bob often offers (to help | helping) his friends with their homework.

7 Did you forget (to fix | fixing) the broken fence?

8 Mr. Foster has decided (retire | to retire), so we're going to have a party.

9 Can you afford (buying | to buy) so many houses?

10 I really enjoyed (listening | to listen) to those MP3s you sent me.

11 You can make the dog (to come | come) to you by (clapping | to clap) your hands.

12 Pam thanked me for (to help | helping) her with the party.

13 There's no answer at the office. Let's try (calling | to call) Roger's mobile.

14 Lucy regrets (not to buy | not buying) that laptop now. I advised her (buy | to buy) it but she didn't.

15 The old man admitted (to steal | stealing) my wallet.

Exercise 13. Underline the correct answer.

Gạch chân dưới phương án đúng.

1 We expected our train arrive / to arrive / arriving on schedule.

2 I regret to say / saying / say bad words to Lisa. She was very angry with me.

3 My students keep forgetting / to forget / forget to do their homework every day.

4 Antony thanks us for to help / helping / help him with his project.

5 We enjoy to playing / playing / play board games with our friends.

6 I advise you to revise / revise / revising carefully before examinations.

7 Would you mind lending / to lend / lend me your dictionary? I left it at home.

LIVEWORKSHEETS